VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:39:45 +07:00

Số 625 + 626 **Ngày 08 tháng 4 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

31-3-2025 - Nghị định số 73/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. 3

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

26-3-2025 - Quyết định số 375/QĐ-CTN về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam. 56

26-3-2025 - Quyết định số 376/QĐ-CTN về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam. 58

Trang

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

29-3-2025 - Quyết định số 692/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1. 59

31-3-2025 - Quyết định số 708/QĐ-TTg về việc kiện toàn thành viên Ban Chỉ đạo rà soát và tổ chức thực hiện việc xử lý vướng mắc trong hệ thống pháp luật. 63

BỘ XÂY DỰNG

25-3-2025 - Quyết định số 311/QĐ-BXD phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. 65

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

31-3-2025 - Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-NHNN hợp nhất Nghị định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam. 82

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:40:16 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI CỦA MỘT SỐ MẶT HÀNG TẠI PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

Mục I

Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20
0207.14.20	- - - Đùi	**15**
0207.14.30	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	
0207.45.10	- - - Gan béo	15
0207.45.90	- - - Loại khác	15
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	
0207.55.10	- - - Gan béo	15
0207.55.90	- - - Loại khác	15
0207.60	- Của gà lôi:	
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	10
0802.12	- - Đã bóc vỏ:	
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	10
0802.12.90	- - - Loại khác	**5**
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	8
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	**5**
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
	- Loại khác:	
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	30
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	30
0802.99.00	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10.00	- Tươi	8
0806.20.00	- Khô	**5**
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	**5**
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mộc qua	10
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10
0809.29.00	- - Loại khác	**5**
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	20
0809.40.20	- - Quả mận gai	20
10.05	**Ngô**	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	30
	- - Loại khác:	
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	2
1005.90.99	- - - Loại khác	**0**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	40
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:	
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	**5**
2207.20.19	- - - Loại khác	**5**
2207.20.90	- - Loại khác	40
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Bột đậu tương thô:	
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	2
2304.00.29	- - Loại khác	**0**
2304.00.90	- Loại khác	**0**
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	**2**
2711.12.00	- - Propan	2
2711.13.00	- - Butan	5
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2711.14.10	- - - Etylen	5
2711.14.90	- - - Loại khác	5
2711.19.00	- - Loại khác	5
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0
2711.29.00	- - Loại khác	0
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	**0**
4421.20.00	- Quan tài	**0**
	- Loại khác:	
4421.91	- - Từ tre:	
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	**0**
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	**0**
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	**0**
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	**0**
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	**0**
4421.91.60	- - - Tăm	**0**
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	**0**
4421.91.90	- - - Loại khác	**0**
4421.99	- - Loại khác:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	**0**
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	**0**
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	**0**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	**0**
4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	**0**
4421.99.80	- - - Tăm	**0**
	- - - Loại khác:	
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	**0**
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	**0**
4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	**0**
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	**0**
4421.99.99	- - - - Loại khác	**0**
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	70
8703.10.90	- - Loại khác	70
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.21.59	- - - - - Loại khác	70
	- - - - Loại khác:	
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	70
8703.21.99	- - - - - Loại khác	70
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.22.59	- - - - - Loại khác	70
8703.22.90	- - - - Loại khác	70
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	**50**
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	**50**
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Loại khác:	
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	**32**
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52
	- - - - Loại khác:	
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47
8703.24.69	- - - - - Loại khác	52
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.31.59	- - - - - Loại khác	70
	- - - - Loại khác:	
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	70
8703.31.99	- - - - - Loại khác	70
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Loại khác:	
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.40	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.33.90	- - - - Loại khác	70
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.40.36	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	- - - Loại khác:	
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Loại khác:	
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.36	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	- - - Loại khác:	
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Loại khác:	
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	15
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	20
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70
8703.80.99	- - - Loại khác	70
8703.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.90.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	20
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70
8703.90.99	- - - Loại khác	70
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25
9401.20.90	- - Loại khác	25
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:	
9401.31.00	- - Bằng gỗ	**0**
9401.39.00	- - Loại khác	25
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:	
9401.41.00	- - Bằng gỗ	**0**
9401.49.00	- - Loại khác	25
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52.00	- - Bằng tre	25
9401.53.00	- - Bằng song, mây	25
9401.59.00	- - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	**0**
9401.69	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	**0**
9401.69.90	- - - Loại khác	**0**
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.79	- - Loại khác:	
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây	25
9401.79.90	- - - Loại khác	25
9401.80.00	- Ghế khác	25
	- Bộ phận:	
9401.91.00	- - Bằng gỗ	**0**
9401.99	- - Loại khác:	
9401.99.10	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0
	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:	
9401.99.21	- - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20
9401.99.29	- - - - Loại khác	20
9401.99.30	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	20
	- - - Loại khác:	
9401.99.91	- - - - Bằng plastic	20
9401.99.99	- - - - Loại khác	20
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	10
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	15
9403.20.90	- - Loại khác	10
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	**0**
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	**0**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	**0**
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	**0**
9403.60.90	- - Loại khác	**0**
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	25
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.70.90	- - Loại khác	20
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82.00	- - Bằng tre	25
9403.83.00	- - Bằng song, mây	25
9403.89	- - Loại khác:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	20
9403.89.90	- - - Loại khác	25
	- Bộ phận:	
9403.91.00	- - Bằng gỗ	**0**
9403.99	- - Loại khác:	
9403.99.10	- - - Của phân nhóm 9403.70.10	20
9403.99.90	- - - Loại khác	20

Mục II
Bổ sung mặt hàng Ethane và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi vào Chương 98 tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II	Thuế suất (%)
9853.00.00	**Ethane**	2711.19.00	0

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:40:40 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 375/QĐ-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 83/TTr-CP ngày 11/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho trở lại quốc tịch Việt Nam đối với 03 cá nhân hiện đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các cá nhân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Thị Ánh Xuân

DANH SÁCH
NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH CƯ TRÚ TẠI TỈNH THANH HÓA ĐƯỢC CHO TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 375/QĐ-CTN ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch nước)

1. **Đỗ Văn Đức Thắng**, sinh ngày 19/11/2012 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Giấy khai sinh số 60 ngày 05/10/2015
Hiện cư trú tại: thôn Lam Thôn, xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây là: Đỗ Văn Đức Thắng

2. **Đỗ Thị Thanh Thảo**, sinh ngày 12/11/2013 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Giấy khai sinh số 61 ngày 05/10/2015
Hiện cư trú tại: thôn Lam Thôn, xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây là: Đỗ Thị Thanh Thảo

3. **Đỗ Văn Quốc Khánh**, sinh ngày 26/6/2019 tại CHDCND Lào — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Ủy ban nhân dân xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Giấy khai sinh số 41 ngày 09/7/2019
Hiện trú tại: thôn Lam Thôn, xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
Lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây là: Đỗ Văn Quốc Khánh.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:41:06 +07:00

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 376/QĐ-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 92/TTr-CP ngày 13/02/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho trở lại quốc tịch Việt Nam đối với:

Bà Juan, Chin-Hung, sinh ngày 27/3/1962 tại Đồng Tháp

Có tên gọi Việt Nam là: Nguyễn Kim Hồng

Hiện cư trú tại: số 668 ấp Bắc, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Thị Ánh Xuân

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:41:33 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 692/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 94/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 về chủ trương đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; số 38/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 về việc tách nội dung thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành thành dự án thành phần; số 53/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 về Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành; số 95/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 về Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế

Long Thành giai đoạn 1; số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV cho phép kéo dài thời gian, bổ sung dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương cho Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành; số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đồng ý điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 909/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2011 về việc phê duyệt quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Long Thành; số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; số 1487/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2018 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành; số 1777/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1;

Căn cứ Tờ trình số 16/TTr-BGTVT ngày 18 tháng 02 năm 2025 (kèm hồ sơ Báo cáo Nghiên cứu khả thi Dự án điều chỉnh) sau giải trình của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) về điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1;

Xét kiến nghị của Hội đồng thẩm định Nhà nước tại Báo cáo số 2091/BC-HĐTĐNN ngày 24 tháng 02 năm 2025 về kết quả thẩm định điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1; kiến nghị của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 1100/BXD-KTQLXD ngày 27 tháng 3 năm 2025 và Văn bản số 1169/BXD-KTQLXD ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc báo cáo, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Quyết định điều chỉnh dự án theo ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà về điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 (Dự án) với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1777/QĐ-TTg:

"… Dự án thành phần 4 - các công trình khác:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đối với các công trình: (1) Hệ thống ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ cảng đầu nguồn tới ranh giới Cảng hàng không quốc tế Long Thành; (2) Thành phố cảng hàng không; (3) Khu công nghiệp hàng không; (4) Trung tâm điều hành hãng hàng không.

- Bộ Xây dựng tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đối với khu bảo trì tàu bay (từ hangar số 1 đến số 4), nhà ga hàng hóa số 2, nhà ga hàng hóa chuyển phát nhanh, kho giao nhận hàng hóa từ số 5 đến số 8.

- Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam thực hiện đầu tư các hạng mục: kho giao nhận hàng hóa từ số 1 đến số 4, hệ thống điện năng lượng mặt trời, hạ tầng kỹ thuật kết nối đồng bộ với các công trình dịch vụ hàng không.

2. Điều chỉnh, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 1 Quyết định số 1777/QĐ-TTg:

"4. Mục tiêu đầu tư xây dựng:…

Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 với 02 đường cất hạ cánh; 01 nhà ga hành khách cùng các hạng mục phụ trợ đồng bộ với công suất 25 triệu hành khách/năm; 1,2 triệu tấn hàng hóa/năm."

"5. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng giai đoạn 1:

Hạ tầng khu bay: xây dựng 02 đường cất hạ cánh có chiều dài 4.000 m, chiều rộng 75 m (B_m = 45 m, $B_{lề}$ = 2 x 15 m) và hệ thống đường lăn, sân đỗ đảm bảo cho các loại tàu bay hoạt động đáp ứng công suất 25 triệu hành khách/năm và 1,2 triệu tấn hàng hóa/năm...".

3. Điều chỉnh, bổ sung khoản 14 Điều 1 Quyết định số 1777/QĐ-TTg:

"14. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư Dự án là 109.717,499 tỷ đồng, tương đương 4.690,78 triệu USD (tỷ giá 1 USD = 23.390 VND công bố tại Vietcombank ngày 25 tháng 5 năm 2020)." (chi tiết như Phụ lục I kèm theo Tờ trình số 16/TTr-BGTVT ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng)).

4. Điều chỉnh, bổ sung khoản 18 Điều 1 Quyết định số 1777/QĐ-TTg:

"18. Thời gian thực hiện Dự án: 2020 - 2026 (cơ bản hoàn thành trong năm 2025)."

5. Điều chỉnh, bổ sung khoản 1 Điều 2 Quyết định số 1777/QĐ-TTg:

"1. Triển khai thực hiện các dự án thành phần:…

Giao thẩm quyền của người quyết định đầu tư cho các đơn vị chủ quản các cơ quan quản lý nhà nước đối với Dự án thành phần 1, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam đối với Dự án thành phần 2, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam đối với Dự án thành phần 3 và một số hạng mục thuộc Dự án thành phần 4 được nêu tại khoản 3 Điều 1, các chủ đầu tư do Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai lựa chọn đối với Dự án thành phần 4 và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật hiện hành."

6. Điều chỉnh, bổ sung phần ghi chú của Phụ lục tổng mức đầu tư Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 (kèm theo Quyết định số 1777/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ):

"- Dự án thành phần 3 - Các công trình thiết yếu của cảng hàng không do nhà đầu tư khai thác cảng thực hiện, bao gồm: hạ tầng chung (rà phá bom mìn, san lấp và chuẩn bị mặt bằng, xây dựng hàng rào, giao thông kết nối tuyến số 1, số 2 và các nút giao; đường và bãi đỗ ô tô, cầu, hầm, cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, viễn thông...); công trình tại khu bay (02 đường cất hạ cánh, đường lăn, đèn hiệu hàng không, hệ thống thiết bị ILS/DME...); sân đỗ tàu bay; hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay; nhà ga hành khách; nhà ga hàng hóa số 1, nhà để xe, tòa nhà điều hành Cảng và các công trình phụ trợ khác."

7. Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 1777/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:41:46 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 708/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiện toàn thành viên Ban Chỉ đạo rà soát và tổ chức thực hiện việc xử lý vướng mắc trong hệ thống pháp luật

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Căn cứ Quyết định số 603/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 1512/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 603/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn thành viên Ban Chỉ đạo rà soát và tổ chức thực hiện việc xử lý vướng mắc trong hệ thống pháp luật (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) như sau:

1. Trưởng ban: Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính.

2. Phó Trưởng ban Thường trực: Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thành Long.

3. Phó Trưởng ban:

- Đồng chí Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

4. Các Thành viên gồm:

- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Công an;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Công Thương;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Nội vụ;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Y tế;
- Đồng chí Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Đồng chí Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Đồng chí Tổng Thanh tra Chính phủ;
- Đồng chí Thứ trưởng Bộ Tư pháp - Đặng Hoàng Oanh;
- Đồng chí Thứ trưởng Bộ Ngoại giao - Lê Anh Tuấn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng Ban Chỉ đạo rà soát và tổ chức thực hiện việc xử lý vướng mắc trong hệ thống pháp luật, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:42:32 +07:00

BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG

Số: 311/QĐ-BXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 154/TTr-CHHĐTVN ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Quảng Ngãi gồm khu bến Dung Quất, bến cảng Sa Kỳ, bến cảng Mỹ Á, bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn) và các bến cảng tiềm năng khác theo quy hoạch khu kinh tế Dung Quất phục vụ giao lưu giữa đất liền với đảo Lý Sơn và phát triển kinh tế - xã hội địa phương; các khu neo đậu, khu chuyển tải, tránh bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 47,20 đến 48,20 triệu tấn (chưa bao gồm hàng của các dự án mở rộng/xây mới Khu liên hợp sản xuất gang thép); hành khách từ 1,13 đến 1,26 triệu hành khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 11 bến cảng gồm 41 cầu cảng với tổng chiều dài 8.251,5 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Dung Quất

+ Về hàng hóa thông qua: tại cầu cảng, hàng hóa từ 38 triệu tấn đến 38,8 triệu tấn (chưa bao gồm hàng của các dự án mở rộng/xây mới Khu liên hợp sản xuất gang thép). Hàng hóa thông qua bến phao (bến SPM) khoảng 8,6 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: 09 bến cảng (gồm 38 cầu cảng) với tổng chiều dài 7.861 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất (bến cảng chuyên dụng khai thác hàng xăng dầu): 06 cầu cảng có tổng chiều dài 1.070 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua khoảng 7,6 triệu tấn; 02 bến phao SPM tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 400.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua khoảng 8,6 triệu tấn.

. Bến cảng PTSC Quảng Ngãi: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với chiều dài 210 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 2,1 triệu tấn.

. Bến cảng số 3 - PTSC: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, container với tổng chiều dài 290 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 0,15 triệu tấn.

. Bến cảng Gemadept Dung Quất: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 290 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 2,25 triệu tấn.

. Bến số 4, số 5: 02 cầu cảng hàng tổng hợp, container với tổng chiều dài 420 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 0,25 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất: 08 cầu cảng hàng tổng hợp, container với tổng chiều dài 1.810 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng Doosan - Dung Quất: 01 cầu cảng hàng tổng hợp với tổng chiều dài 240 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 35.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 0,08 triệu tấn.

. Bến cảng tổng hợp Hào Hưng: 04 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 858 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 2,8 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất: 12 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 2.673 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 22,37 triệu tấn.

- Bến cảng Sa Kỳ

+Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn, hành khách từ 554,8 nghìn lượt khách đến 613,3 nghìn lượt khách.

+ Quy mô bến cảng: có 01 bến cảng gồm 02 cầu cảng, cụ thể như sau:

. Bến cảng Sa Kỳ: 02 cầu cảng hàng tổng hợp (kết hợp khách) với tổng chiều dài 200 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 2.000 tấn, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,4 đến 0,5 triệu tấn.

- Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn):

+ Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 577,4 nghìn lượt khách đến 648,6 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có 01 bến cảng, cụ thể như sau:

. Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn): 01 cầu cảng hàng tổng hợp (kết hợp bến khách) với chiều dài 190,5 m, tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua từ 0,2 đến 0,3 triệu tấn.

- Bến cảng Mỹ Á, các bến cảng trên đảo Lý Sơn, bến cảng tiềm năng khác: Phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của địa phương.

- Khu neo đậu tránh, trú bão:

Khu vực neo đậu chờ đợi cầu, đợi luồng, tránh bão tại Dung Quất và các khu vực khác cho tàu đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng duy trì chuẩn tắc luồng hiện hữu cho tàu đến 200.000 tấn hành hải. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng. Quy hoạch kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại khu vực cảng biển.

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng Nhà máy đóng tàu Dung Quất (gồm: cầu cảng trang trí số 1 dài 420 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 300.000 tấn không tải hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; 02 cầu cảng nhập nguyên vật liệu tổng chiều dài 292 m cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn); bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các

cơ quan quản lý nhà nước, bến nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom, giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

(*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại Dung Quất, Sa Kỳ, đảo Lý Sơn.

- Các khu vực tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chấp thuận, công bố.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 217 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 28.650 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 10.830 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 2.870 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 7.960 tỷ đồng *(chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).*

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng: các kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như khu neo đậu tránh, trú bão, đài thông tin duyên hải. Đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển: đầu tư các bến cảng tại khu bến Dung Quất.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16/01/2025, trong đó đối với cảng biển Quảng Ngãi tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Có cơ chế thu hút đầu tư xây dựng bến cảng, đặc biệt là các bến cảng phục vụ chung tại các khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư bến cảng, quỹ đất, mặt nước. Hỗ trợ các doanh nghiệp cảng thực hiện trong quá trình đầu tư, xây dựng; đặc biệt là tiến độ trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Tận dụng tối đa năng lực cơ sở hạ tầng các bến cảng bốc dỡ đa dạng các chủng loại hàng hóa, ưu tiên bốc dỡ mặt hàng container, tổng hợp phục vụ nhu cầu Khu kinh tế Dung Quất. Đầu tư phát triển các khu bến đồng bộ với cơ sở hạ tầng giao thông kết nối sau cảng; xây dựng cơ chế thu hút hãng tàu, đại lý hàng hải phát triển tại khu cảng.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện,

năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành "hệ sinh thái logistics" hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Quảng Ngãi: công bố, thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Quảng Ngãi theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Quảng Ngãi.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất để phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng, chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Quảng Ngãi theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày 25/3/2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: Triệu tấn

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN QUẢNG NGÃI	**47,20**	**2,00**	**29,00**	**16,20**	**48,20**	**2,00**	**30,00**	**16,20**
I	**Khu bến Dung Quất**	**46,60**	**2,00**	**28,40**	**16,20**	**47,40**	**2,00**	**29,20**	**16,20**
1	Bến cảng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất (*)	16,20			16,20	16,20			16,20
2	Bến cảng PTSC Quảng Ngãi	2,10		2,10		2,10		2,10	
3	Bến cảng Gemadept Dung Quất	2,25	1,00	1,25		2,25	1,00	1,25	
4	Bến cảng tổng hợp - Container Hòa Phát Dung Quất	1,20	0,60	0,60		1,20	0,60	0,60	
5	Bến cảng Doosan - Dung Quất	0,08		0,08		0,08		0,08	
6	Bến cảng tổng hợp Hào Hưng	2,50		2,50		2,80		2,80	
7	Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	21,87		21,87		22,37		22,37	
8	Bến cảng số 3 - PTSC	0,15	0,15			0,15	0,15		
9	Bến số 4,5	0,25	0,25			0,25	0,25		
II	**Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)**	**0,20**		**0,20**		**0,30**		**0,30**	
1	Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	0,20		0,20		0,30		0,30	
III	**Bến cảng Sa Kỳ**	**0,40**		**0,40**		**0,50**		**0,50**	
1	Bến cảng Sa Kỳ	0,40		0,40		0,50		0,50	

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
IV	**Bến cảng Mỹ Á, các bến cảng trên đảo Lý Sơn, bến cảng tiềm năng khác**								

Ghi chú:

(*): Khối lượng hàng hóa bao gồm cả bến phao SPM là 8,6 triệu tấn.

PHỤ LỤC 2: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt khách

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp	Kịch bản cao
	TỔNG CỘNG	1132,2	1261,9
1	Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	577,4	648,6
2	Bến cảng Sa Kỳ	554,8	613,3

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày 25/3/2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					
		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài KB thấp ÷ KB cao	Dự kiến cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**33/6195,5**			**47/9402,5 ÷ 47/9402,5**		**74,13 ÷ 83,35**	**217**	**938**	
	Bến cảng chính	***1/6052,5***			***41/8251,5 ÷ 41/8251,5***			***168,6***	***930,9***	
	Bến cảng, cầu cảng khác	***2/143***			***6/1151 ÷ 6/1151***			***48,5***	***7,5***	
I	**Khu bến Dung Quất**	**31/5899**			**44/9012 ÷ 44/9012**		**72,95 ÷ 82**	**211,5**	**937,0**	
-	***Bến cảng chính***	***29/5756***			***38/7861 ÷ 38/7861***		***72,95 ÷ 82***	***163,0***	***929,5***	
-	*Bến container, tổng hợp, rời*	*22/4686*			*30/6791 ÷ 30/6791*		*56,9 ÷ 63,54*	*155,9*	*49,6*	
-	*Bến lỏng/khí*	*7/1070*			*8/1070 ÷ 8/1070*		*16,05 ÷ 18,46*	*7,1*	*879,9*	
-	***Bến cảng, cầu cảng khác***	***2/143***			***6/1151 ÷ 6/1151***			***48,5***	***7,5***	
1	Bến cảng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất	*7/1070*		LK (*)	*8/1070 ÷ 8/1070*					
	Cầu cảng	*6/1070*	*50.000*		*6/1070 ÷ 6/1070*	*50.000*	*16,05 ÷ 18,46*	*7,1*	*879,9*	
	Bến phao SPM	*1*	*150.000*		*2*	*400.000*				
2	Bến cảng PTSC Quảng Ngãi	2/280		TH	2/280 ÷ 2/280		2,1 ÷ 2,42	4,9	2,4	
-	*Cầu chính*	*1/210*	*70.000 giảm tải*	*TH*	*1/210 ÷ 1/210*	*70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện*	*2,1 ÷ 2,42*	*4,1*	*2,1*	
-	*Cầu cảng khác*	*1/70*		*CK (*)*	*1/70 ÷ 1/70*			*0,8*	*0,3*	*Tiếp nhận tàu lai dắt và tàu*

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					
		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài KB thấp ÷ KB cao	Dự kiến cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
										chuyên ngành dầu khí
3	Bến cảng Gemadept Dung Quất	1/145	70.000 giảm tải	TH	1/290 ÷ 1/290	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	4,35 ÷ 5	11,4	2,7	
4	Bến cảng số 3 - PTSC			TH, Cont	1/290 ÷ 1/290	*70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện*	1,74 ÷ 2,01	13,0	1,7	
5	Bến số 4,5			TH, Cont	2/420 ÷ 2/420	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	3,15 ÷ 3,63	19,2	3,5	
6	Bến cảng tổng hợp - Container Hòa Phát Dung Quất									
	Cầu cảng chính	*2/500*	*50.000*	*TH, Cont*	*8/1810 ÷ 8/1810*	*70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện*	*13,58 ÷ 14,94*	*41,8*	*12,5*	
	Cầu cảng khác				*1/160*	*5.000*				*Thu gom và giải tỏa hàng TH*
7	Bến cảng Doosan - Dung Quất	1/240	35.000	TH (*)	1/240 ÷ 1/240	35.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	0,1 ÷ 0,2	11,6	1,9	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					
		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài KB thấp ÷ KB cao	Dự kiến cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
8	Bến cảng tổng hợp Hào Hưng	4/858		TH	4/858 ÷ 4/858	*70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện*	5,15 ÷ 5,93	23,2	8,2	
9	Bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	12/2573		TH (*)	12/2673 ÷ 12/2673	*200.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện*	30 ÷ 30	31,5	16,8	
10	Bến cảng khác									
10.1	Bến cảng của Nhà máy đóng tàu Dung Quất			CK (*)	3/712 ÷ 3/712			42,0	6,7	có 02 ụ khô đáp ứng tàu 300.000 tấn
-	*Cầu cảng trang trí*				*1/420 ÷ 1/420*	*300.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện*				*Cầu cảng trang trí 2 phát triển phù hợp theo nhu cầu*
-	*Cầu cảng nhập nguyên vật liệu*				*2/292 ÷ 2/292*	*10.000*				
10.2	Bến cảng Trung tâm Điện lực Dung Quất			CK	Tiến độ đầu tư phù hợp với nhu cầu của Trung tâm Điện lực Dung Quất					
10.3	Bến cảng công vụ	1/73		CK	1/209 ÷ 1/209			5,7	0,5	
II	**Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)**	**1/190,5**	**2.000**		**1/190,5 ÷ 1/190,5**	**5.000**	**0,58 ÷ 0,66**	**4,6**	**0,8**	
-	*Bến cảng tổng hợp (Bến Đình)*	*1/190,5*	*2.000*		*1/190,5 ÷ 1/190,5*	*5.000*		*4,6*	*0,8*	

TT	Tên cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					
		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài KB thấp ÷ KB cao	Dự kiến cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
1	Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	1/190,5	2.000	TH, HK	1/190,5 ÷ 1/190,5	5.000	0,58 ÷ 0,66	4,6	0,8	
III	**Bến cảng Sa Kỳ**	**1/106**	**1.000**		**2/200 ÷ 2/200**	**2.000**	**0,6 ÷ 0,69**	**0,9**	**0,6**	
-	*Bến cảng tổng hợp (Sa Kỳ)*	*1/106*	*1.000*		*2/200 ÷ 2/200*	*2.000*	*0,6 ÷ 0,69*	*0,9*	*0,6*	
1	Bến cảng Sa Kỳ	1/106	1.000	TH, HK	2/200 ÷ 2/200	2.000	0,6 ÷ 0,69	0,9	0,6	
-	*Cầu cảng 1*	*1/106*	*1.000*	*TH, HK*	*1/106 ÷ 1/200*	*2.000*				
-	*Cầu cảng 2*			*TH, HK*	*1/94 ÷ 1/94*	*2.000*				
IV	**Bến cảng Mỹ Á, các bến cảng trên đảo Lý Sơn, bến cảng tiềm năng khác**				**Phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, du lịch của địa phương**					

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp; rời;

+ Cont.: container;

+ HK: khách;

+ LK: lỏng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày 25/3/2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện Trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHĐ)	Cỡ tàu (tấn)
I	**Khu bến Dung Quất**							
	Luồng hàng hải Dung Quất							
1	Luồng hàng hải Dung Quất	4,8	230	-20,0	4,8	320	-20,0	Tàu đến 200.000 tấn *(hoặc trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện); tàu 70.000 tấn hành hải 2 làn*
2	Đoạn luồng vào Bến cảng nhà máy đóng tàu Dung Quất	2,0	150,0	-7,9	1,1	240,0	-9,0	Tàu 300.000 tấn không tải
II	**Khu bến Sa Kỳ**							
1	Luồng hàng hải Sa Kỳ	2,1	50,0	-3,5	2,1	50,0	-3,5	2.000 giảm tải
III	**Khu bến Bến Đình**							
1	Luồng hàng hải vào cảng Bến Đình				1,55	60,0	-5,6	5.000 giảm tải

Ghi chú:

- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

- Chuẩn tắc luồng nhánh kết nối từ luồng công cộng vào các bến cảng (Đoạn luồng vào Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất; Đoạn luồng vào Bến cảng tổng hợp Doosan Vina, Bến cảng tổng hợp Hào Hưng; Đoạn luồng vào vũng quay tàu trước cầu cảng số 5 của bến cảng chuyên dùng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất; Đoạn luồng vào Bến cảng nhà máy đóng tàu Dung Quất): tùy thuộc vào cỡ tàu khai thác và nhu cầu, năng lực của doanh nghiệp cảng.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 25.04.2025 15:42:58 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam

Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 69/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam[1]*,*

---

[1] Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2020;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

1. Nghị định này quy định điều kiện, thủ tục mua cổ phần, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư đó tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

2. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia đầu tư, góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật thì phải tuân thủ các quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Nghị định này khi mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng cổ phần và tổ chức tín dụng chuyển đổi hình thức pháp lý thành tổ chức tín dụng cổ phần (gọi tắt là tổ chức tín dụng Việt Nam).

2. Nhà đầu tư nước ngoài.

3. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức tín dụng cổ phần là tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, bao gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần, công ty tài chính cổ phần, công ty cho thuê tài chính cổ phần.

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam."

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

2. Tổ chức tín dụng chuyển đổi hình thức pháp lý thành tổ chức tín dụng cổ phần là tổ chức tín dụng đang thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý từ tổ chức tín dụng hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn thành tổ chức tín dụng hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

3. Nhà đầu tư nước ngoài bao gồm tổ chức nước ngoài và cá nhân nước ngoài.

4.[3] Cá nhân nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài.

5.[4] Tổ chức nước ngoài là tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài, thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

6. Nhà đầu tư chiến lược nước ngoài là tổ chức nước ngoài có năng lực tài chính và có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền về việc gắn bó lợi ích lâu dài với tổ chức tín dụng Việt Nam và hỗ trợ tổ chức tín dụng Việt Nam chuyển giao công nghệ hiện đại; phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; nâng cao năng lực tài chính, quản trị, điều hành.

7. Sở hữu cổ phần bao gồm sở hữu trực tiếp và sở hữu gián tiếp.

8.[5] Tổ chức tín dụng yếu kém, gặp khó khăn tại khoản 6 Điều 7 Nghị định này là tổ chức tín dụng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đặt vào kiểm soát đặc biệt;

b) Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

c) Tổ chức tín dụng bị xếp hạng "yếu kém" theo kết quả xếp hạng gần nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

9.[6] Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài là tổng mức sở hữu cổ phần của các cá nhân nước ngoài, các tổ chức nước ngoài và các tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

Điều 4. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch mua, bán cổ phần

Đồng tiền sử dụng trong giao dịch mua, bán cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức tín dụng Việt Nam là Đồng Việt Nam.

Điều 5. Tham gia quản trị tại tổ chức tín dụng Việt Nam

1. Việc tham gia, cử người đại diện phần vốn góp tham gia Hội đồng quản trị tại một tổ chức tín dụng Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và pháp luật liên quan.

2. Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được tham gia, cử người đại diện phần vốn góp tham gia Hội đồng quản trị tại một tổ chức tín dụng Việt Nam, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài tham gia, cử người đại diện phần vốn góp tham gia Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng khác là công ty con của tổ chức tín dụng Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia, cử người đại diện phần vốn góp tham gia Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng Việt Nam đó.

b) Nhà đầu tư nước ngoài tham gia, cử người đại diện phần vốn góp tham gia Hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng cổ phần yếu kém để cơ cấu lại theo phương án được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
HÌNH THỨC, TỶ LỆ, THỦ TỤC MUA CỔ PHẦN

Điều 6. Hình thức mua cổ phần đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của cổ đông của tổ chức tín dụng cổ phần.

---

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

2.[7] Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần trong trường hợp tổ chức tín dụng chào bán cổ phần, phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ hoặc bán cổ phiếu quỹ được tổ chức tín dụng mua trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

3. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần trong trường hợp tổ chức tín dụng chuyển đổi hình thức pháp lý thành tổ chức tín dụng cổ phần.

Điều 7. Tỷ lệ sở hữu cổ phần đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của một cá nhân nước ngoài không được vượt quá 5% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng Việt Nam.

2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của một tổ chức nước ngoài không được vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng Việt Nam trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng Việt Nam.

5.[8] Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại các khoản 6, 6a Điều này hoặc trong thời gian thực hiện quy định tại khoản 9 Điều 14 Nghị định này. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng phi ngân hàng Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6.[9] Trong trường hợp đặc biệt để bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ sở hữu cổ phần của một tổ chức nước ngoài, một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu

---

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

tư nước ngoài tại một tổ chức tín dụng cổ phần yếu kém, gặp khó khăn vượt giới hạn quy định tại các khoản 2, 3, 5 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.

6a.[10] Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc (không bao gồm các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) được vượt 30% nhưng không vượt quá 49% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt và được thực hiện trong thời hạn của phương án chuyển giao bắt buộc.

7.[11] Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6a Điều này bao gồm cả phần vốn nhà đầu tư nước ngoài ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

8. Nhà đầu tư nước ngoài chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng Việt Nam sang cổ phiếu phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu cổ phần, điều kiện sở hữu cổ phần theo quy định tại Nghị định này.

Điều 8. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và hồ sơ nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam

1. Trường hợp mua cổ phần dẫn đến mức sở hữu cổ phần từ 10% vốn điều lệ trở lên; mua cổ phần và trở thành nhà đầu tư chiến lược nước ngoài của một tổ chức tín dụng Việt Nam:

a) Tổ chức tín dụng Việt Nam (đối với tổ chức tín dụng chưa niêm yết/đăng ký giao dịch[12] cổ phiếu) hoặc tổ chức nước ngoài (đối với tổ chức tín dụng đã niêm yết/đăng ký giao dịch[13] cổ phiếu) lập hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện, qua mạng điện tử đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận trước khi thực hiện giao dịch.

---

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[12] Cụm từ "niêm yết" được thay thế bằng cụm từ "niêm yết/đăng ký giao dịch" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[13] Cụm từ "niêm yết" được thay thế bằng cụm từ "niêm yết/đăng ký giao dịch" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

b) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào các điều kiện quy định tại các Điều 9, 10 của Nghị định này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận bằng văn bản việc mua cổ phần của tổ chức nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải nêu rõ lý do.

2. Trường hợp mua cổ phần dẫn đến mức sở hữu cổ phần từ 5% vốn điều lệ trở lên và mua thêm cổ phần khi tổ chức nước ngoài đã sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều 37[14] Luật các tổ chức tín dụng.

3. Các trường hợp mua cổ phần khác, trừ các trường hợp quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này:

a) Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam chưa niêm yết/đăng ký giao dịch[15] cổ phiếu lập hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện đến tổ chức tín dụng Việt Nam quyết định để đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Tổ chức tín dụng Việt Nam quy định cụ thể hồ sơ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức tín dụng Việt Nam phải trả lời nhà đầu tư nước ngoài bằng văn bản. Trường hợp không chấp thuận, tổ chức tín dụng Việt Nam phải nêu rõ lý do.

b) Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng cổ phần đã niêm yết/đăng ký giao dịch[16] cổ phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và phải tuân thủ quy định tại Điều 7 Nghị định này.

---

[14] Cụm từ "Điều 29" được thay thế bằng cụm từ "Điều 37" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[15] Cụm từ "niêm yết" được thay thế bằng cụm từ "niêm yết/đăng ký giao dịch" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[16] Cụm từ "niêm yết" được thay thế bằng cụm từ "niêm yết/đăng ký giao dịch" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể trình tự, thủ tục, hồ sơ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam quy định tại các Khoản 1, 2 Điều này.

Mục 2
ĐIỀU KIỆN SỞ HỮU CỔ PHẦN

Điều 9. Điều kiện đối với tổ chức nước ngoài mua cổ phần dẫn đến mức sở hữu từ 10% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng Việt Nam trở lên

1. Được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế có uy tín xếp hạng từ mức ổn định hoặc tương đương trở lên.

2. Có đủ nguồn tài chính để mua cổ phần được xác định theo báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập năm liền kề trước năm nộp hồ sơ và nguồn vốn mua cổ phần hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3. Việc mua cổ phần không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh trong hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. Không vi phạm nghiêm trọng pháp luật về tiền tệ, ngân hàng, chứng khoán và thị trường chứng khoán của nước nơi nhà đầu tư nước ngoài đặt trụ sở chính và Việt Nam trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ mua cổ phần.

5. Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 10 tỷ đô la Mỹ đối với nhà đầu tư nước ngoài là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính hoặc có mức vốn điều lệ tối thiểu tương đương 1 tỷ đô la Mỹ đối với nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức khác vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ mua cổ phần.

Điều 10. Điều kiện đối với tổ chức nước ngoài mua cổ phần và trở thành nhà đầu tư chiến lược nước ngoài

1. Các điều kiện quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 9 Nghị định này.

2. Là ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính nước ngoài, công ty cho thuê tài chính nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật của nước nơi đặt trụ sở chính. Công ty tài chính nước ngoài chỉ được là nhà đầu tư chiến lược tại công ty tài chính Việt Nam. Công ty cho thuê tài chính nước ngoài chỉ được là nhà đầu tư chiến lược tại công ty cho thuê tài chính Việt Nam.

3. Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng từ 5 năm trở lên.

4. Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 20 tỷ đô la Mỹ vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ mua cổ phần.

5. Có văn bản cam kết và kế hoạch rõ ràng về việc gắn bó lợi ích lâu dài với tổ chức tín dụng Việt Nam, hỗ trợ tổ chức tín dụng Việt Nam áp dụng công nghệ hiện đại; phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; nâng cao năng lực tài chính, quản trị, điều hành.

6. Không sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào khác tại Việt Nam;

7. Cam kết hoặc đã sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng Việt Nam mà tổ chức nước ngoài đề nghị mua cổ phần và trở thành nhà đầu tư chiến lược nước ngoài.

Mục 3
TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM BÁN CỔ PHẦN

Điều 11. Điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng chuyển đổi hình thức pháp lý thành tổ chức tín dụng cổ phần phải có phương án cổ phần hóa, phương án chuyển đổi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, trong đó có phương án bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

2.[17] Tổ chức tín dụng cổ phần phải có phương án tăng vốn điều lệ, phương án bán cổ phiếu quỹ được Đại hội đồng cổ đông thông qua, trong đó có phương án chào bán cổ phần, phát hành cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. Tổ chức tín dụng cổ phần có tỷ lệ sở hữu của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính của doanh nghiệp nhà nước trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ, phương án bán cổ phiếu quỹ.

Điều 12. Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài

1. Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài của tổ chức tín dụng Việt Nam chưa niêm yết/đăng ký giao dịch[18] được xác định thông qua đấu giá hoặc hình thức thỏa thuận.

---

[17] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[18] Cụm từ "niêm yết" được thay thế bằng cụm từ "niêm yết/đăng ký giao dịch" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

2. Giá bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài của tổ chức tín dụng cổ phần đã niêm yết/đăng ký giao dịch[19] cổ phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Việc đặt cọc để thực hiện giao dịch mua cổ phần do nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức tín dụng Việt Nam thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục 4
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Quyền của nhà đầu tư nước ngoài

1. Có đầy đủ quyền của cổ đông theo quy định của pháp luật Việt Nam, Điều lệ của tổ chức tín dụng cổ phần mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần và thỏa thuận phù hợp với pháp luật Việt Nam trong hợp đồng mua, bán cổ phần giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức tín dụng Việt Nam.

2. Được chuyển ra nước ngoài các khoản thu nhập từ đầu tư, mua cổ phần, các khoản thu từ chuyển nhượng cổ phần sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Được tham gia hoặc cử người đại diện tham gia Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người điều hành của tổ chức tín dụng cổ phần theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng cổ phần mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần và quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của pháp luật Việt Nam, Điều lệ của tổ chức tín dụng Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần và thỏa thuận phù hợp với pháp luật Việt Nam trong hợp đồng mua, bán cổ phần giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức tín dụng Việt Nam.

2. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần, tính hợp lệ của hồ sơ mua cổ phần và tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

---

[19] Cụm từ "niêm yết" được thay thế bằng cụm từ "niêm yết/đăng ký giao dịch" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

3. Báo cáo đầy đủ thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin về người có liên quan đang sở hữu cổ phần, thông tin về sở hữu cổ phần thông qua người có liên quan và thông qua ủy thác đầu tư tại tổ chức tín dụng Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phần.

4. Chuyển đủ số vốn đã đăng ký mua cổ phần tại tổ chức tín dụng Việt Nam theo thỏa thuận trong hợp đồng mua, bán cổ phần giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức tín dụng Việt Nam và phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Nhà đầu tư chiến lược nước ngoài không được chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của mình tại tổ chức tín dụng Việt Nam cho tổ chức, cá nhân khác trong thời hạn tối thiểu 5 năm kể từ thời điểm trở thành nhà đầu tư chiến lược của tổ chức tín dụng Việt Nam ghi trong văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng Việt Nam không được chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác trong thời hạn tối thiểu 3 năm kể từ thời điểm sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng đó.

6a.[20] Khi nhà đầu tư nước ngoài mua thêm cổ phần do tổ chức tín dụng chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng mà bị vượt giới hạn về tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 7 Nghị định này thực hiện như sau:

a) Trường hợp một nhà đầu tư nước ngoài, một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan bị vượt giới hạn quy định tại Điều 7 Nghị định này, trong thời hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm bị vượt giới hạn nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, đảm bảo tuân thủ giới hạn quy định tại Điều 7 Nghị định này.

b) Trường hợp tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài bị vượt giới hạn quy định tại Điều 7 Nghị định này thì nhà đầu tư nước ngoài không được mua thêm cổ phần của tổ chức tín dụng đó cho đến khi tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ quy định tại Điều 7 Nghị định này.

---

[20] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

6b.[21] Nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 5, khoản 6 điều này không áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng cổ phần để thực hiện quy định tại điểm a khoản 6a Điều này.

7. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng cổ phần yếu kém được cơ cấu lại theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 Nghị định này phải xây dựng Phương án mua cổ phần và cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

8. Tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

9.[22] Kể từ thời điểm kết thúc thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc, nhà đầu tư nước ngoài không được mua thêm cổ phần của ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc đó (trừ trường hợp ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc nhà đầu tư nước ngoài bán cổ phần đang sở hữu của ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc đó cho nhà đầu tư nước ngoài khác theo thỏa thuận) cho đến khi tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc đó thấp hơn 30% vốn điều lệ.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[23]

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

---

[21] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[22] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[23] Điều 2 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 5 năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thi hành và thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Nghị định này;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến việc mua, bán cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong phạm vi quản lý cho Bộ Tài chính để phối hợp quản lý theo quy định tại Nghị định này.

c.[24] Trường hợp tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại nhận chuyển giao bắt buộc được vượt 30% vốn điều lệ của ngân hàng theo phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước có thông báo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) về tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của nhà đầu tư nước ngoài được phê duyệt, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quản lý và hướng dẫn việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng cổ phần đã niêm yết/đăng ký giao dịch[25] cổ phiếu đảm bảo tuân thủ tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến việc mua, bán cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong phạm vi quản lý cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phối hợp quản lý theo quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện việc bán cổ phần theo đúng quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

---

[24] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

[25] Cụm từ "niêm yết" được thay thế bằng cụm từ "niêm yết/đăng ký giao dịch" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

3.[26] Báo cáo đầy đủ, kịp thời cho các cơ quan có thẩm quyền về các thông tin liên quan đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này mua cổ phần.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2014 và thay thế Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng Việt Nam; nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 04/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

---

[26] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 69/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2025.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng